

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện Cam Lâm, Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 10/8/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện về đề nghị phê chuẩn kết quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 của huyện Cam Lâm như sau:

A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 469.309 triệu đồng

1. Thu từ sản xuất, kinh doanh trong nước: 469.309 triệu đồng

2. Thu ngoài cân đối ngân sách: 0 đồng

B. Thu ngân sách địa phương: 1.023.900 triệu đồng

I. Các khoản thu trong cân đối: 1.023.900 triệu đồng

1. Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 292.441 triệu đồng

Bao gồm:

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 64.975 triệu đồng

- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %: 227.466 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	371.698 triệu đồng
3. Thu kết dư ngân sách năm trước:	66.169 triệu đồng
4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	292.542 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	1.050 triệu đồng.

II. Các khoản thu ngoài cân đối: 0 đồng

C. Chi ngân sách địa phương: 1.021.184 triệu đồng

I. Các khoản chi trong cân đối: 702.164 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 270.099 triệu đồng

2. Chi thường xuyên: 432.065 triệu đồng

II. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau: 303.616 triệu đồng

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 15.404 triệu đồng

IV. Chi ngoài cân đối: 0 đồng

D. Kết dư ngân sách địa phương: 2.716 triệu đồng

1. Kết dư ngân sách cấp huyện: 1.101 triệu đồng

2. Kết dư ngân sách cấp xã: 1.615 triệu đồng

(Chi tiết quyết toán thu NSNN trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương theo 14 biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Cam Lâm khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp lần thứ 2 thông qua./

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND; TT. UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước Cam Lâm;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Đình Phùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 48 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	657.762	1.023.900	366.138	155,66
A.1	Các khoản thu cân đối	657.762	1.023.900	366.138	155,66
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	338.733	292.441	(46.292)	86,33
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	162.470	64.975	(97.495)	39,99
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	176.263	227.466	51.203	129,05
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	304.665	371.698	67.033	122,00
	- Bổ sung cân đối	299.665	299.665	-	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000	72.033	67.033	1.440,66
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		66.169		
V	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		292.542		
VI	Nguồn cải cách tiền lương	14.364			
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		1.050		
A.2	Thu ngoài cân đối ngân sách				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	657.762	1.021.184	363.422	155,25
I	Chi trong cân đối ngân sách	657.762	702.164	44.402	106,75
1	Chi đầu tư phát triển	139.400	270.099	130.699	193,76

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi thường xuyên	432.784	432.065	(719)	99,83
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
5	Dự phòng chi	13.023	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	72.555	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		303.616		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		15.404		
V	Chi ngoài cân đối ngân sách		-		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 49 - ND 31/2017/ND-CP

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (sau điều chỉnh)		Quyết toán	SO SÁNH (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	609.975	609.975	901.362	147,77	147,77
1	Thu cân đối ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	290.946	290.946	229.246	78,79	78,79
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	73.550	73.550	52.166	70,93	70,93
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	217.396	217.396	177.080	81,46	81,46
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	304.665	304.665	371.698	122,00	122,00
	- Bổ sung cân đối	299.665	299.665	299.665	100,00	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000	5.000	72.033	1.441	1.440,66
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			54.226		
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			245.142		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.050		
6	Nguồn cải cách tiền lương	14.364	14.364			
II	Chi ngân sách cấp huyện	609.975	609.975	900.261	147,59	147,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn)	439.272	439.272	494.323	112,53	112,53
	- Chi đầu tư	90.678	90.678	181.596	200,26	200,26
	- Chi thường xuyên	348.594	348.594	312.727	89,71	89,71
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	86.781	86.781	125.566	144,69	144,69
	- Bổ sung cân đối	76.781	76.781	76.781		100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000	10.000	48.785		
3	Dự phòng chi	11.367	11.367			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	72.555	72.555			
5	Chi chuyển nguồn			266.018		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (sau điều chỉnh)		Quyết toán	SO SÁNH (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5
6	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh			14.354		
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	134.658	134.658	248.103	184,25	184,25
1	Thu cân đối ngân sách hưởng theo phân cấp	47.787	47.787	63.194	132,24	132,24
	- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	8.920	8.920	12.809	143,60	143,60
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	38.867	38.867	50.385	129,63	129,63
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	86.871	86.871	125.566	144,54	144,54
	- Bổ sung cân đối	76.871	76.871	76.781		99,88
	- Bổ sung có mục tiêu	10.000	10.000	48.785		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			11.943		
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			47.400		
5	Thu ngoài cân đối ngân sách			-		
6	Nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi ngân sách	134.568	134.568	246.488	183,17	183,17
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	132.912	132.912	207.840	156,37	156,37
	- Chi đầu tư	48.722	48.722	88.503	181,65	181,65
	- Chi thường xuyên	84.190	84.190	119.337	141,75	141,75
2	Dự phòng chi	1.656	1.656		-	-
3	Chi nộp ngân sách cấp huyện			1.050		
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			37.598		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 50 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	626.100	338.733	828.020	651.152	132,25	192,23
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	626.100	338.733	469.309	292.441	74,96	86,33
I	Thu nội địa	626.100	338.733	469.309	292.441	74,96	86,33
1	Thu từ DNNN Trung ương	-	-	1.156	-		
1.1	Thuế GTGT			1.156			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Tr.đó: - Thu từ các đv hạch toán toàn ngành						
	- Thu từ hđ chuyển quyền SD đất và CQ thuê đất						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.4	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ DNNN địa phương	-	-	3.233	-		
2.1	Thuế GTGT			2.848			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			376			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.4	Thuế tài nguyên			9			
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	50.157	-		
3.1	Thuế GTGT			14.003			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			34.998			
3.3	Thu từ khí thiên nhiên						
3.4	Thuế TTĐB			1.156			
3.5	Thuế tài nguyên						
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	257.000	190.553	172.309	128.862	67,05	67,63
4.1	Thuế GTGT	166.800	120.096	125.349	90.252		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.500	49.320	29.302	21.097		
4.3	Thuế TTĐB	2.010	1.447	517	372		
4.4	Thuế tài nguyên	19.690	19.690	17.141	17.141		
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.000		60.057		171,59	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	50.500	50.500	33.256	33.256	65,85	65,85
8	Thu phí, lệ phí	11.830	9.230	9.951	7.751	84,12	83,98

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu phí, lệ phí Trung ương	700		354			
	- Thu phí, lệ phí tỉnh	2.750	2.750	127	127		
	- Thu phí, lệ phí huyện	7.280	5.380	8.005	6.159		
	- Thu phí, lệ phí xã	1.100	1.100	1.465	1.465		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	1	1		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	240	240	281	281	117,08	117,08
11	Thuế môi trường			9			
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	124.940	10	1.317	29	1,05	
	<i>Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất</i>	124.930		1.288			
	<i>- Thu do UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất</i>	10	10	29	29		
13	Thu tiền sử dụng đất	134.000	85.400	115.745	115.745	86,38	135,53
	<i>Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất</i>	54.000	5.400				
	<i>- Thu do UBND huyện ban hành QĐ giao đất</i>	80.000	80.000	115.745	115.745		
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			156	156		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.500	-	9.634	-		
16	Thu khác ngân sách	6.490	2.200	9.772	4.085	150,57	185,68
	- NS trung ương	3.500		4.649			
	- NS tỉnh	790		1.038			
	- NS huyện	1.200	1.200	2.041	2.041		
	- NS xã	1.000	1.000	2.044	2.044		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	600	600	2.275	2.275	379,17	379,17
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)						
B	THU NGOÀI CÂN ĐỐI	-	-	-	-		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			66.169	66.169		
E	THU CHUYỂN NGUỒN			292.542	292.542		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 51 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	657.762	657.762	1.021.184	155,25	155,25
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	657.762	657.762	702.164	106,75	106,75
I	Chi đầu tư phát triển	139.400	139.400	270.099	193,76	193,76
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	139.400	139.400	270.099	193,76	193,76
	Chi quốc phòng			2.170		
	Chi an ninh trật tự			750		
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			22.519		
	Chi văn hóa thông tin			2.158		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.100		
	Chi thể dục thể thao			492		
	Chi các hoạt động kinh tế			214.218		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			26.692		
	Chi đảm bảo xã hội					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			-		
3	Chi đầu tư phát triển khác			-		
II	Chi thường xuyên	432.784	432.784	432.065	99,83	99,83
1	Chi quốc phòng	7.318	7.318	12.369	169,02	169,02
2	Chi an ninh trật tự	1.998	1.998	1.879	94,04	94,04
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	211.762	211.762	205.635	97,11	97,11

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
4	Chi khoa học công nghệ			441		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.298	4.298	4.440	103,30	103,30
6	Chi văn hóa thông tin	2.476	2.476	4.199	169,59	169,59
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.443	1.443	1.509	104,57	104,57
8	Chi thể dục thể thao	456	456	629	137,94	137,94
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.800	2.639	131,95	94,25
10	Chi các hoạt động kinh tế	39.944	39.144	43.583	109,11	111,34
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	90.675	90.675	98.405	108,52	108,52
12	Chi đảm bảo xã hội	36.113	36.113	54.520	150,97	150,97
13	Chi khác	34.301	34.301	1.817	5,30	5,30
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	13.023	13.023	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	72.555	72.555	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			303.616		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			15.404		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 52 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	584.373	609.975	900.261	315.888	154,06	290.286	147,59
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	86.781	125.566	125.566		38.785	144,69
1	Bổ sung cân đối		76.781	76.781	76.781		-	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu		10.000	48.785				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	584.373	523.194	494.323	(90.050)	84,59	(28.871)	94,48
I	Chi đầu tư phát triển	139.400	90.678	181.596	42.196	130,27	90.918	200,26
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	139.400	90.678	181.596				
	Chi quốc phòng			2.068				
	Chi an ninh trật tự			750				
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			20.998				
	Chi văn hóa thông tin			888				
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.100				
	Chi các hoạt động kinh tế			137.302				
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			18.490				
	Chi đảm bảo xã hội							

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi thường xuyên	361.051	348.594	312.727	(48.324)	86,62	(35.867)	89,71
1	Chi quốc phòng	2.559	2.947	6.834	4.275	267,06	3.887	231,90
2	Chi an ninh trật tự	430	430	601	171	139,77	171	139,77
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	211.146	211.146	204.989	(6.157)	97,08	(6.157)	97,08
4	Chi khoa học công nghệ	-	-	441	441			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.298	4.298	4.440	142	103,30	142	103,30
6	Chi văn hóa thông tin	1.939	1.939	3.283	1.344	169,31	1.344	169,31
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.124	1.124	1.071	(53)	95,28	(53)	95,28
8	Chi thể dục thể thao	247	247	216	(31)	87,45	(31)	87,45
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.800	2.424	424	121,20	(376)	86,57
10	Chi các hoạt động kinh tế	33.785	22.939	20.488	(13.297)	60,64	(2.451)	89,32
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.491	33.313	33.818	(673)	98,05	505	101,52
12	Chi đảm bảo xã hội	35.043	33.422	32.448	(2.595)	92,59	(974)	97,09
13	Chi khác	33.989	33.989	1.674	(32.315)	4,93	(32.315)	4,93
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Dự phòng ngân sách	11.367	11.367	-	(11.367)		(11.367)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	72.555	72.555					
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU							
D	CHI CHUYÊN NGUYÊN			266.018	266.018		266.018	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			14.354	14.354		14.354	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 53 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	657.762	523.194	134.568	1.021.184	774.695	246.488	155,3	148,1	183,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	657.762	523.194	134.568	702.164	494.324	207.840	106,8	94,5	154,5
I	Chi đầu tư phát triển	139.400	90.678	48.722	270.099	181.596	88.503	193,8	200,3	181,6
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	139.400	90.678	48.722	270.099	181.596	88.503	193,8	200,3	181,6
***	<i>Trong đó: Chia theo từng lĩnh vực</i>	-	-	-	270.099	181.596	88.503			
1.1	Chi quốc phòng	-			2.170	2.068	102			
1.2	Chi an ninh trật tự	-			750	750	-			
1.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			22.519	20.998	1.520			
	1.4. Chi khoa học công nghệ	-			-					
	1.5. Chi y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.4	Chi văn hóa thông tin	-			2.158	888	1.270			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			1.100	1.100	-			
1.6	Chi thể dục thể thao	-			492	-	492			
	1.9. Chi bảo vệ môi trường	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	-			214.219	137.303	76.917			
1.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			26.692	18.490	8.203			
***	Trong đó: Chia theo từng nguồn vốn	139.400	90.678	48.722	270.099	181.596	88.503	193,8	200,3	181,6
1.1	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	54.000	33.568	20.432	51.143	32.618	18.525	94,7	97,2	90,7
1.2	Tiền sử dụng đất 2020	85.400	57.110	28.290	80.176	52.666	27.510	93,9	92,2	97,2
1.3	Vốn huyện bổ sung xã năm 2020	-			2.463		2.463			
1.4	Vốn chuyển nguồn 2019 sang 2020	-			83.168	59.055	24.113			
1.5	Vốn tỉnh bổ sung 2020	-			39.124	32.778	6.345			
1.6	Vốn từ nguồn thu tiền đến bù đất 5%				1.182		1.182			
1.7	Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020				7.393		7.393			
1.8	Vốn tăng thu, kết dư 2019	-			5.449	4.479	970			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	432.784	348.594	84.190	432.065	312.727	119.337	99,8	89,7	141,7
1	Chi quốc phòng	7.318	2.947	4.371	12.369	6.834	5.535	169,0	231,9	126,6
2	Chi an ninh trật tự	1.998	430	1.568	1.879	601	1.278	94,0	139,9	81,5
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	211.762	211.146	616	205.635	204.989	645	97,1	97,1	104,7
4	Chi khoa học công nghệ	-			441	441	-			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.298	4.298		4.440	4.440	-	103,3	103,3	
6	Chi văn hóa thông tin	2.476	1.939	537	4.198	3.282	916	169,6	169,3	170,5
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.443	1.124	319	1.509	1.071	438	104,6	95,3	137,3
8	Chi thể dục thể thao	456	247	209	629	216	413	138,0	87,4	197,8

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
9	Chi bảo vệ môi trường	2.800	2.800		2.639	2.424	215	94,3	86,6	
10	Chi các hoạt động kinh tế	39.144	22.939	16.205	43.583	20.488	23.095	111,3	89,3	142,5
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	90.675	33.313	57.362	98.405	33.818	64.587	108,5	101,5	112,6
12	Chi đảm bảo xã hội	36.113	33.422	2.691	54.520	32.447	22.072	151,0	97,1	820,2
13	Chi khác	34.301	33.989	312	1.817	1.674	143	5,3	4,9	45,9
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	13.023	11.367	1.656	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	72.555	72.555		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			303.616	266.018	37.598			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			15.404	14.354	1.050			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 54 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	688.238	190.914	326.621	11.367	72.555	86.781	900.261	181.596	312.361	366	-	366	125.566	14.354	266.018	130,81	95,12	95,63	144,69
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	517.535	190.914	326.621	-	-	-	494.323	181.596	312.361	366	-	366	-	-	-	95,51	95,12	95,63	
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	495.909	188.073	307.836	-	-	-	472.944	178.778	293.800	366	-	366	-	-	-	95,37	95,06	95,44	
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.731		5.731				5.698		5.698	-						99,42		99,42	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	26.535	20.665	5.870				25.450	20.344	4.740	366		366				95,91	98,45	80,75	
3	Phòng Tư pháp	497		497				454		454	-						91,35		91,35	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	79.032	59.916	19.116				71.934	55.717	16.217	-						91,02	92,99	84,83	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.836		1.836				1.822		1.822	-						99,24		99,24	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13.777	12.601	1.176				13.549	12.422	1.127	-						98,34	98,58	95,83	
7	Phòng Y tế	560		560				533		533	-						95,18		95,18	
8	Phòng Lao động - TB&XH	34.739		34.739				31.067		31.067	-						89,43		89,43	

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	578		578				565		565	-							97,75		97,75	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.774		1.774				1.141		1.141	-							64,32		64,32	
11	Phòng Nội vụ	2.360		2.360				2.069		2.069	-							87,67		87,67	
12	Thanh tra huyện	958		958				917		917	-							95,72		95,72	
13	Phòng Dân tộc	4.672	3.183	1.489				4.314	3.102	1.212	-							92,34	97,47	81,40	
14	Văn phòng Huyện ủy	10.915		10.915				10.711		10.711	-							98,13		98,13	
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.391		1.391				1.335		1.335	-							95,97		95,97	
16	Huyện đoàn	1.101		1.101				1.053		1.053	-							95,64		95,64	
17	Hội Phụ nữ	895		895				845		845	-							94,41		94,41	
18	Hội Nông dân	1.009		1.009				984		984	-							97,52		97,52	
19	Hội Cựu chiến binh	480		480				480		480	-							100,00		100,00	
21	Sự nghiệp giáo dục	208.102		208.102				203.761		203.761	-							97,91		97,91	
22	Trạm khuyến C-N-L-N	1.598		1.598				1.585		1.585	-							99,19		99,19	
24	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3.887		3.887				3.863		3.863								99,38		99,38	
25	Ban Quản lý dự án	91.072	91.072	-				87.162	87.162	-	-							95,71	95,71	-	
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	956		956				915		915	-							95,71		95,71	
27	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	718		718				706		706	-							98,33		98,33	

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
28	Trung tâm phát triển quỹ đất	736	636	100				31	31	-	-						4,26		-	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1.148	-	1.148	-	-	-	1.072	-	1.072	-	-	-	-	-	-	651,71		651,71	
1	Hội Đông y	174		174				166		166	-						95,40		95,40	
2	Hội Chữ thập đỏ	304		304				301		301	-						99,01		99,01	
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	82		82				78		78	-						95,12		95,12	
4	Hội Người mù	226		226				225		225	-						99,56		99,56	
5	Hội Khuyến học	180		180				127		127	-						70,56		70,56	
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	97		97				95		95	-						97,94		97,94	
7	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	85		85				80		80	-						94,12		94,12	
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	1.713	-	1.713	-	-	-	1.712	-	1.712	-	-	-	-	-	-	99,94		99,94	
1	Chi cục thống kê	47		47				46		46	-						97,87		97,87	
2	Chi cục thuế	-						-			-									
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	20		20				20		20	-						100,00		100,00	
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	28		28				28		28	-						100,00		100,00	
5	Phòng Cảnh sát PCCC số 4	-						-			-									
6	Tòa án nhân dân	30		30				30		30	-						100,00		100,00	

Đơn vị: triệu đồng

		Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)								
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
7	Viện Kiểm sát nhân dân	30		30				30		30	-							100,00		100,00	
8	Chi cục thi hành án dân sự	30		30				30		30	-							100,00		100,00	
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	518		518				518		518	-							100,00		100,00	
10	Trung tâm y tế	110		110				110		110	-							100,00		100,00	
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	900		900				900		900	-							100,00		100,00	
12	Liên đoàn lao động Cam Lâm	-						-			-										
IV	Các đơn vị khác	15.921	2.841	13.080	-	-	-	15.751	2.818	12.933	-	-	-	-	-	-	-	98,93	99,20	98,88	-
1	BCH Quận sự huyện	8.831	2.087	6.744				8.812	2.068	6.744	-							99,79	99,10	100,00	
2	Công an huyện	1.355	754	601				1.351	750	601	-							99,70		100,00	
3	Công ty Hải Vương	-						-			-										
4	Ban chi huy phòng chống thiên tai và TKCN	322		322				223		223	-							69,25		69,25	
5	Ban An toàn giao thông	573		573				525		525	-							91,62		91,62	
6	Quy hỗ trợ nông dân	400		400				400		400	-							100,00		100,00	
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng	4.440		4.440				4.440		4.440	-							100,00		100,00	
		-						-			-										
V	Chi bằng lệnh chi cấp	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
1	Chi ngân sách xã	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
	Chi ngân sách huyện	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
	Chi ngân sách tỉnh	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
	Chi ngân sách trung ương	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
	Chi ngân sách nước ngoài	2.844	-	2.844	-	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
	- Hỗ trợ tiền tết cho hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán	-						-			-									
2	Chi hỗ trợ Đài Truyền thanh - Tiếp hình Cam Phước Tây	-						-			-									
B	CHI TRẢ NỢ LAI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-						-			-									
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-						-			-									
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.367			11.367			-			-									
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	72.555				72.555		-			-									
F	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	86.781	-	-	-		86.781	125.566	-	-	-	-	-	125.566	-	-	144,69			144,69
1	Xã Cam Tân	5.484					5.484	11.371			-			11.371			207,35			207,35
2	Xã Cam Hòa	7.118					7.118	10.418			-			10.418			146,36			146,36
3	Xã Cam Hải Đông	1.708					1.708	2.707			-			2.707						
4	Xã Cam Hải Tây	3.604					3.604	6.573			-			6.573			182,39			182,39
5	Thị trấn Cam Đức	10.317					10.317	11.224			-			11.224			108,79			108,79
6	Xã Cam Hiệp Bắc	5.201					5.201	5.646			-			5.646			108,55			108,55
7	Xã Cam Hiệp Nam	5.868					5.868	6.588			-			6.588			112,27			112,27

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
8	Xã Cam An Bắc	6.352					6.352	8.094			-			8.094			127,43			127,43
9	Xã Cam An Nam	5.645					5.645	12.702			-			12.702			225,02			225,02
10	Xã Cam Thành Bắc	6.808					6.808	8.789			-			8.789			129,09			129,09
11	Xã Cam Phước Tây	6.629					6.629	10.957			-			10.957			165,29			165,29
12	Xã Sơn Tân	5.794					5.794	7.822			-			7.822			135,00			135,00
13	Xã Suối Tân	10.235					10.235	13.195			-			13.195			128,92			128,92
14	Xã Suối Cát	6.018					6.018	9.479			-			9.479			157,51			157,51
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						266.018			-					266.018				
H	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	-						14.354			-				14.354					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 55 - ND 31/2017/ND-CP

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán												So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN VHTT	Chi SN PTTT	
							Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=2/1
	TỔNG SỐ	190.914	181.596	20.998	2.068	750	137.303	108.699	19.635	8.968	18.490	-	888	1.100	95,12
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	20.665	20.344				20.344		13.830	6.514					98,45
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	59.916	55.717				55.717	54.725		992					92,99
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12.601	12.422	12.422			-								98,58
4	Phòng Dân tộc	3.183	3.102				2.413	2.413			689				97,47
5	Ban Quản lý dự án	91.072	87.162	8.577			58.797	51.530	5.805	1.462	17.801		888	1.100	95,71
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	636	31				31	31							4,92
7	Công an huyện	754	750			750	-								99,47
8	BCH Quân sự huyện	2.087	2.068		2.068		-								99,10

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	TỔNG SỐ	326.621	312.727	204.989	6.834	601	4.440	441	3.282	1.071	216	2.424	20.488	-	5.365	15.123	33.820	32.447	1.674	95,75
1	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	307.836	294.165	204.989	89	-	-	441	3.282	1.071	216	2.424	19.222	-	5.365	13.857	32.828	29.603	-	95,56
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.731	5.698										-				5.698			99,42
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.870	5.107										4.277		4.277		830			87,00
3	Phòng Tư pháp	497	454										-				454			91,35
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.116	16.216					10				2.424	12.728			12.728	1.054			84,83
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.836	1.822										-				1.822			99,24

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																So sánh (%)	
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.176	1.127										-				1.127			95,83
7	Phòng Y tế	560	533		89								-				444			95,18
8	Phòng Lao động - TB&XH	34.739	31.067	314									-				1.155	29.598		89,43
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	578	565										-				565			97,75
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.774	1.141										289			289	852			64,32
11	Phòng Nội vụ	2.360	2.069										-				2.069			87,67
12	Thanh tra huyện	958	917										-				917			95,72
13	Phòng Dân tộc	1.489	1.212										774			774	433	5		81,40
14	Văn phòng Huyện ủy	10.915	10.711										-				10.711			98,13
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.391	1.335										-				1.335			95,97
16	Huyện đoàn	1.101	1.053										-				1.053			95,64
17	Hội Phụ nữ	895	845										-				845			94,41

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																So sánh (%)	
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
18	Hội Nông dân	1.009	984										-				984			97,52
19	Hội Cựu chiến binh	480	480										-				480			100,00
20	Sự nghiệp giáo dục	208.102	203.761	203.761									-							97,91
21	Trạm khuyến C-N-L-N	1.598	1.585					431					1.154		1.088	66				99,19
22	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3.887	3.863						2.576	1.071	216									99,38
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	956	914	914									-							95,61
24	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	718	706						706				-							98,33
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	100	-										-							-
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1.148	1.072	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	992	-	80	93,38
1	Hội Đồng y	174	166										-				166			95,40
2	Hội Chữ thập đỏ	304	301										-				301			99,01
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	82	78										-				78			95,12

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán															So sánh (%)		
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					Chi SN kinh tế khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
4	Hội Người mù	226	225										-				225			99,56
5	Hội Khuyến học	180	127										-				127			70,56
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	97	95										-				95			97,94
7	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	85	80										-						80	94,12
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	1.713	1.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	518	-	-	518	-	-	1.194	99,94
1	Chi cục thống kê	47	46										-						46	97,87
2	Trung tâm y tế	110	110										-						110	100,00
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	20	20										-						20	100,00
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	28	28										-						28	100,00
5	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	900	900										-						900	100,00
6	Toà án nhân dân	30	30										-						30	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
7	Viện Kiểm sát nhân dân	30	30										-						30	100,00
8	Chi cục thi hành án dân sự	30	30										-						30	100,00
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	518	518										518			518				100,00
IV	Các đơn vị khác	13.080	12.934	-	6.745	601	4.440		-	-	-	-	748	-	-	748	-	-	400	98,88
1	BCH Quân sự huyện	6.744	6.745		6.745								-							100,01
2	Công an huyện	601	601			601							-							100,00
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	322	223										223			223				69,25
5	Ban An toàn giao thông	573	525										525			525				91,62
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	400	400										-						400	100,00
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	4.440	4.440				4.440						-							100,00
8	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		-										-							#DIV/0!
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	2.844	2.844	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.844	-	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																So sánh (%)	
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
1	Chi đảm bảo xã hội. Trong đó:	2.844	2.844	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.844	-	100,00
	- Chi trợ cấp tiền đóng BHYT hàng tháng cho đối tượng	2.844	2.844										-					2.844		100,00
2	Chi hỗ trợ Đài Truyền thanh - Tiếp hình Cam Phước Tây		-										-							#DIV/0!

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 57 - ND 31/2017/ND-CP

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2019 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	326.621	299.153	1.205	27.810	1.547	312.727	13.894	1.238	12.656
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	307.836	290.346	1.198	17.770	1.478	294.166	13.670	1.227	12.443
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.731	4.765	10	968	12	5.698	33	32	1
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.870	1.068	360	4.446	4	5.107	763		763
3	Phòng Tư pháp	497	498	1	34	36	454	43	32	11
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.116	17.727		1.724	335	16.216	2.900	13	2.887
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.836	1.259	338	244	5	1.822	14	13	1
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.176	1.218	28	53	123	1.127	49	49	-
7	Phòng Y tế	560	543	16	9	8	533	27	16	11
8	Phòng Lao động - TB&XH	34.739	30.852	3	3.889	5	31.067	3.672	13	3.659

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2019 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	578	628		91	141	565	13	1	12
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.774	1.855	3	22	106	1.141	633	30	603
11	Phòng Nội vụ	2.360	1.410	13	942	5	2.069	291	25	266
12	Thanh tra huyện	958	891	4	119	56	917	41	32	9
13	Phòng Dân tộc	1.489	440	5	1.052	8	1.212	277	18	259
14	Văn phòng Huyện ủy	10.915	9.321	49	1.568	23	10.711	204	91	113
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.391	1.227	26	142	4	1.335	56	56	-
16	Huyện đoàn	1.101	917	11	177	4	1.053	48	44	4
17	Hội Phụ nữ	895	820	28	50	3	845	50	49	1
18	Hội Nông dân	1.009	938	-	74	3	984	25	18	7
19	Hội Cựu chiến binh	480	454	-	28	2	480	-		-
20	Sự nghiệp giáo dục	208.102	208.184	286	85	453	203.761	4.341	628	3.713
21	Trạm khuyến C-N-L-N	1.598	1.104		594	100	1.585	13	-	13
22	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3.887	2.585	13	1.318	29	3.863	24	24	-
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	956	945	-	18	7	915	41	31	10

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2019 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
24	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	718	597	4	123	6	706	12	12	-
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	100	100		-			100		100
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1.148	1.085	7	87	31	1.072	76	11	65
1	Hội Đông y	174	162	-	12		166	8	0	8
2	Hội Chữ thập đỏ	304	292	-	12		301	3	3	-
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	82	110	3	-	31	78	4	3	1
4	Hội Người mù	226	194		32		225	1	1	-
5	Hội Khuyến học	180	177	1	2		127	53	1	52
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	97	90	3	4		95	2	3	(1)
7	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	85	60		25		80	5		5
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	1.713	-	-	1.713	-	1.712	1	-	1
1	Chi cục thống kê	47			47		46	1		1
2	Trung tâm y tế	110			110		110	-		-
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	20			20		20	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2019 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	28			28		28	-		-
5	Hạt Kiểm lâm Cam Lâm							-		-
6	Tòa án nhân dân	30			30		30	-		-
7	Viện Kiểm sát nhân dân	30			30		30	-		-
8	Chi cục thi hành án dân sự	30			30		30	-		-
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	518			518		518	-		-
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	900			900		900	-		-
IV	Các đơn vị khác	13.080	7.722	-	5.396	38	12.933	147	-	147
1	BCH Quân sự huyện	6.744	1.733		5.030	19	6.744	-		-
2	Công an huyện	601	387		224	10	601	-	-	-
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	322	322				223	99		99
5	Ban An toàn giao thông	573	582		-	9	525	48	-	48
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	400	400		-		400	-		-
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	4.440	4.298		142		4.440	-		-
8	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	-						-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2019 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	2.844	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-
1	Chi đảm bảo xã hội. Trong đó:	2.844	-	-	2.844	-	2.844	-	-	-
	- Chi trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.844			2.844		2.844	-		-
2	Chi hỗ trợ Đài Truyền thanh - Tiếp hình Cam Phước Tây	-						-		-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 58 - NĐ 31/2017/NĐ-C]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+5+8+11	2	3	4	5	6	7	11	12=13+16+19+22+23	13	14	15	16	17	18	22	23	24=12/1	25=13/2	26=16/5
	TỔNG SỐ	134.568	48.722	-	-	84.190	616	-	1.656	246.488	88.503	1.520	-	119.337	645	-	37.598	1.050	183,17	181,65	141,75
1	Xã Cam Tân	7.006	1.932			4.956	44		118	15.412	2.560			9.482	43		3.370		219,98	132,51	191,32
2	Xã Cam Hòa	8.346	2.132			6.080	44		134	17.750	5.743			10.051	44		1.847	110	212,68	269,35	165,31
3	Xã Cam Hải Đông	7.322	2.657			4.566	44		99	23.552	2.836			6.129	45		14.587		321,67	106,74	134,24
4	Xã Cam Hải Tây	18.404	13.441			4.852	44		111	30.330	20.100			5.906	44		4.324		164,80	149,54	121,73
5	TT Cam Đức	22.970	10.132			12.667	44		171	26.765	10.939			14.283	44		1.544		116,52	107,96	112,76
6	Xã Cam Hiệp Bắc	6.102	1.857			4.152	44		93	9.593	3.549			5.396	44		598	50	157,21	191,11	129,96

STT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+5+8+11	2	3	4	5	6	7	11	12=13+16+19+22+23	13	14	15	16	17	18	22	23	24=12/1	25=13/2	26=16/5
7	Xã Cam Hiệp Nam	6.287	1.511			4.667	44		109	10.646	3.558			6.441	47		647		169,34	235,45	138,02
8	Xã Cam An Bắc	6.585	1.441			5.032	44		112	10.840	2.971			7.169	42		700		164,61	206,19	142,46
9	Xã Cam An Nam	6.015	1.227			4.687	44		101	19.235	9.852	1.520		7.419	67		1.820	144	319,79	802,94	158,30
10	Xã Cam Thành Bắc	9.625	3.332			6.155	44		138	17.731	4.340			8.867	44		4.128	396	184,22	130,25	144,06
11	Xã Cam Phước Tây	6.968	1.511			5.340	44		117	15.142	5.381			8.788	43		950	24	217,30	356,10	164,56
12	Xã Sơn Tân	5.794	1.387			4.315	44		92	8.831	2.730			5.213	42		741	146	152,41	196,84	120,82
13	Xã Suối Tân	15.118	3.841			11.140	44		137	22.556	6.686			14.716	54		974	180	149,20	174,06	132,10
14	Xã Suối Cát	8.026	2.321			5.581	44		124	18.104	7.259			9.476	44		1.368		225,56	312,76	169,80

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 59 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT (%)					
		Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm				
			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia			Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia			Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	86.781	76.781	10.000	-	10.000	-	125.566	76.781	48.785	11.505	37.280	-	144,69	100,00				
1	Cam Tân	5.484	5.484	-				11.371	5.484	5.887	1.700	4.187		207,35	100,00				
2	Cam Hòa	7.118	7.118	-				10.418	7.118	3.300		3.300		146,36	100,00				
3	Cam Hải Đông	1.708	1.708	-				2.707	1.708	999	-	999							
4	Cam Hải Tây	3.604	3.604	-				6.573	3.604	2.969	1.950	1.019		182,39	100,00				
5	TT Cam Đức	10.317	5.317	5.000		5.000		11.224	5.317	5.907		5.907		108,79	100,00				
6	Cam Hiệp Bắc	5.201	5.201	-				5.646	5.201	445		445		108,55	100,00				
7	Cam Hiệp Nam	5.868	5.868	-				6.588	5.868	720		720		112,27	100,00				

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT (%)					
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm						
			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện CTMT quốc gia	Cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia	Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
8	Cam An Bắc	6.352	6.352	-				8.094	6.352	1.742		1.742		127,43	100,00				
9	Cam An Nam	5.645	5.645	-				12.702	5.645	7.057	5.330	1.727		225,02	100,00				
10	Cam Thành Bắc	6.808	6.808	-				8.789	6.808	1.981	300	1.681		129,09	100,00				
11	Cam Phước Tây	6.629	6.629	-				10.957	6.629	4.328	1.114	3.214		165,29	100,00				
12	Sơn Tân	5.794	5.794	-				7.822	5.794	2.028	1.111	917		135,00	100,00				
13	Suối Tân	10.235	5.235	5.000		5.000		13.195	5.235	7.960		7.960		128,92	100,00				
14	Suối Cát	6.018	6.018	-				9.479	6.018	3.461		3.461		157,51	100,00				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 60 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021
của HĐND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	248.103	63.194	76.781	-	48.785	47.400	11.943
1	Cam Tân	15.412	1.859	5.484		5.887	1.880	302
2	Cam Hòa	18.053	1.938	7.118		3.300	4.721	975
3	Cam Hải Đông	24.110	5.504	1.708		999	10.588	5.310
4	Cam Hải Tây	30.365	19.498	3.604		2.969	3.983	311
5	TT Cam Đức	26.765	13.167	5.317		5.907	2.033	342
6	Cam Hiệp Bắc	9.775	1.324	5.201		445	2.094	711
7	Cam Hiệp Nam	10.698	710	5.868		720	2.739	661
8	Cam An Bắc	10.860	1.695	6.352		1.742	859	212
9	Cam An Nam	19.382	857	5.645		7.057	5.245	577
10	Cam Thành Bắc	17.731	6.169	6.808		1.981	2.774	-
11	Cam Phước Tây	15.144	1.244	6.629		4.328	2.368	575
12	Sơn Tân	8.963	1	5.794		2.028	635	505
13	Suối Tân	22.556	6.850	5.235		7.960	2.041	470
14	Suối Cát	18.289	2.377	6.018		3.461	5.439	993

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 (NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021
của HĐND huyện Cam Lâm)

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	191.822	-	191.822	181.596	-	181.596	94,7		94,7
A	QUỐC PHÒNG	2.087	-	2.087	2.068	-	2.068	99,1		99,1
I	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN	2.087	-	2.087	2.068	-	2.068	99,1		99,1
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án	2.087	-	2.087	2.068	-	2.068	99,1		99,1
	Nhà bố trí sa bàn phục vụ công tác huấn luyện diễn tập	1.200		1.200	1.200		1.200	100,0		100,0
	Sân đường nội bộ và hàng rào bảo vệ phục vụ tuyển quân, huấn luyện, diễn tập	789		789	771		771	97,7		97,7
	Cải tạo sửa chữa ram dốc đỗ xe sân trước, trụ cờ và sân khấu Ban Chỉ huy quân sự huyện	17		17	16		16	92,6		92,6
	Cải tạo, sửa chữa nhà ở cán bộ, chiến sỹ năm 2019	7		7	7		7	100,0		100,0
	Nhà để xe Ban Chỉ huy quân sự huyện Cam Lâm	1		1	1		1	100,0		100,0
	Nhà bố trí sa bàn phục vụ công tác huấn luyện diễn tập	73		73	73		73	100,0		100,0
B	AN NINH	754	-	754	750	-	750	99,5		99,5
I	CÔNG AN HUYỆN	754	-	754	750	-	750	99,5		99,5
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	754	-	754	750	-	750	99,5		99,5
	Cải tạo, sửa chữa công tường rào mặt chính và nhà để xe tại trụ sở Công an huyện	754		754	750		750	99,5		99,5
C	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	21.592	-	21.592	20.998	-	20.998	97,2		97,2
I	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	12.596	-	12.596	12.422	-	12.422	98,6		98,6
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	12.596	-	12.596	12.422	-	12.422	98,6		98,6
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1.915		1.915	1.899		1.899	99,2		99,2
	Trường Mầm non Hoa Lan, xã Cam Hải Tây, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Nâng cấp, sửa công tường rào	350		350	344		344	98,3		98,3
	Trường Mầm non Sóc nâu, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tường rào	270		270	270		270	100,0		100,0
	Trường THCS Hùng Vương, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Công, tường rào và nhà trực bảo vệ	6		6	6		6	100,0		100,0

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát. Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào điểm Suối Lau, huyện Cam Lâm.	435		435	435		435	100,0		100,0
	Trường Mẫu giáo Anh Đào, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm.	468		468	440		440	94,0		94,0
	Trường Mẫu giáo Phong Lan, xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Xây dựng bếp ăn, khối hành chính và thiết bị.	280		280	268		268	95,7		95,7
	Trường Mẫu giáo Thiên Nga, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Khối hành chính, thiết bị, cổng, tường rào	447		447	436		436	97,5		97,5
	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, xã Cam Tân, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Sửa chữa khối 12 phòng học, cổng, tường rào	682		682	677		677	99,3		99,3
	Trường Mầm non Sơn Ca, xã Cam tân, huyện Cam Lâm	1.108		1.108	1.098		1.098	99,1		99,1
	Trường Mầm non vành Khuyên, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm. hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tường rào	520		520	508		508	97,7		97,7
	Trường tiểu học Cam Đức 1, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp tường rào và nhà vệ sinh	1.130		1.130	1.107		1.107	98,0		98,0
	Trường THCS Hùng Vương, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Cổng, tường rào và nhà trực bảo vệ	1.014		1.014	1.014		1.014	100,0		100,0
	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 (Phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Cam Lâm), huyện Cam Lâm	1.531		1.531	1.530		1.530	99,9		99,9
	Trường Mầm non Hoàng Yến, xã Cam Hòa. Hạng mục: Tường rào, sân đường và nhà xe giáo viên điểm Lập Định, huyện Cam Lâm	895		895	869		869	97,1		97,1
	Trường Mầm non Hoa Hồng, xã Cam Thành Bắc. Hạng mục: Tường rào, cải thiện bếp ăn điểm Tân Thành, huyện Cam Lâm	683		683	665		665	97,4		97,4
	Trường Mầm non Vành Khuyên, xã Suối Cát. Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào điểm Suối Lau, huyện Cam Lâm.	458		458	458		458	100,0		100,0
	Trường Mầm non Hướng Dương, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm	5		5	5		5	100,0		100,0

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	5		5	5		5	100,0		100,0
	Trường THCS Nguyễn Trãi, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm	5		5	5		5	100,0		100,0
	Trường Mầm non Thỏ Hồng, xã Cam Hiệp Bắc, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tường rào	350		350	344		344	98,3		98,3
	Trường THCS Hùng Vương, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm. Hạng mục: Công, tường rào và nhà trực bảo vệ	39		39	39		39	100,0		100,0
II	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	8.996	-	8.996	8.576	-	8.576	95,3		95,3
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	8.996	-	8.996	8.576	-	8.576	95,3		95,3
	Trường THCS Cam Hải Đông (khối nhà hành chính, 08 phòng học và công tường rào)	2.375		2.375	2.202		2.202	92,7		92,7
	Trường tiểu học Suối Cát, xã Suối Cát	112		112	105		105	93,9		93,9
	Hệ thống mương tiêu úng tại khu vực Trường Đoàn Thị Điểm và Trường A.Yersin	37		37	-		-	-		-
	Trường THCS Nguyễn Hiền (06 phòng học và 04 phòng bộ môn)	24		24	24		24	100,0		100,0
	Trường mẫu giáo Hoàng Yến (Nhà hành chính)	0		0	-		-	-		-
	Trường tiểu học Cam Tân (04 phòng học và nhà đa năng)	1.714		1.714	1.699		1.699	99,1		99,1
	trường tiểu học Suối Tân (nhà đa năng)	2.120		2.120	2.007		2.007	94,7		94,7
	Trường mẫu giáo Thỏ Ngọc (02 phòng học)	2.050		2.050	1.996		1.996	97,4		97,4
	Hệ thống thoát nước và sân bóng đá mini tại trường mầm non Thỏ Ngọc	565		565	543		543	96,2		96,2
D	VĂN HÓA THÔNG TIN-PTTH	2.010	-	2.010	1.988	-	1.988	98,9		98,9
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.010	-	2.010	1.988	-	1.988	98,9		98,9
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án	2.010	-	2.010	1.988	-	1.988	98,9		98,9
	Tường rào Nhà Thiếu nhi Cam Lâm	5		5	5		5	100,0		100,0
	Tường rào trung tâm văn hóa-Thông tin và Thể thao huyện	6		6	6		6	100,0		100,0
	Khu vui chơi trong khuôn viên Nhà Thiếu nhi Cam Lâm	900		900	877		877	97,5		97,5
	Sửa chữa nhà làm việc của Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao huyện Cam Lâm tại bộ phận Đài Truyền thanh-Truyền hình	1.100		1.100	1.100		1.100	100,0		100,0
E	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	146.665	-	146.665	137.302	-	137.302	93,6		93,6

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	20.542	-	20.542	20.344	-	20.344	99,0		99,0
1	Chuẩn bị đầu tư									
2	Thực hiện dự án	20.542	-	20.542	20.344	-	20.344	99,0		99,0
	Kênh tưới đập Bà Phù, xã Cam Hòa	7		7	7		7	91,6		91,6
	Mương tưới, tiêu Nước Nhì 2, xã Suối Cát	9		9	9		9	100,0		100,0
	Tuyến mương rút Đồng Cam, xã Suối Cát	9		9	9		9	99,0		99,0
	Kênh mương nội đồng Xi Cầu, xã Cam Phước Tây	44		44	44		44	100,0		100,0
	Kênh mương nội đồng thôn Cây Xoài, xã Suối Tân	44		44	44		44	100,0		100,0
	Kênh mương nội đồng Ven Cù	7		7	7		7	100,0		100,0
	Kênh mương nội đồng Cây Sộp	14		14	14		14	99,8		99,8
	Kênh mương nội đồng Nùng Khùng	8		8	8		8	100,0		100,0
	Mương tưới đồng Bà Chín, xã Suối Cát	11		11	11		11	100,0		100,0
	Kênh mương nội đồng Ông Dương, xã Cam Phước Tây	4		4	4		4	100,0		100,0
	Sửa chữa hư hỏng kênh mương nội đồng xã Cam Tân	24		24	24		24	100,0		100,0
	Kênh thủy lợi đoạn từ quốc lộ 1A đến cống đường sắt, thôn Cây Xoài	7		7	7		7	100,0		100,0
	Tuyến mương tưới đồng Khánh Thành, xã Suối Cát	10		10	10		10	100,0		100,0
	Kênh 39, xã Cam Thành Bắc	5		5	5		5	100,0		100,0
	Công trình: Mương đất thoát nước từ nhà ông Giang Thạch đến giáp đường số 6	11		11	11		11	100,0		100,0
	Kè thoát nước kè bên phòng Giáo dục huyện, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm	12		12	8		8	63,3		63,3
	Mương 3.14, xã Cam Hòa	5		5	5		5	100,0		100,0
	Hệ thống mương thoát nước gần cây xăng Châu Pháp 2 (phía Tây)	33		33	9		9	27,8		27,8
	Tuyến mương từ Trâm Đình xuống Miếu, xã Suối Cát	42		42	42		42	100,0		100,0
	Mương tưới Nước Nhì	11		11	11		11	100,0		100,0
	Mương Chang Chang	19		19	19		19	100,0		100,0
	Mương rút Nước Nhì 2	42		42	42		42	100,0		100,0
	Tuyến mương tưới chính cho Đồng Bà Chín, Đồng Cam	2.460		2.460	2.392		2.392	97,2		97,2
	Kè chống sạt lở khu tái định cư 3/2 thôn Tân Lập, xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm (giai đoạn 2)	1.120		1.120	1.097		1.097	98,0		98,0
	Mương thoát nước phía Tây TDP Giếng 2 và TDP Tân Hòa 1	1.067		1.067	1.038		1.038	97,2		97,2
	Tuyến mương đất đồng Khánh Thành	1.050		1.050	1.050		1.050	100,0		100,0
	Tuyến mương Cây Khế	390		390	382		382	98,0		98,0
	Mương B8, thôn Cừ Lợi	1.050		1.050	1.050		1.050	100,0		100,0
	Kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Phú	1.050		1.050	1.050		1.050	100,0		100,0

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Mương N3.15, thôn Lập Định	790		790	772		772	97,8		97,8
	Tuyến mương từ Bàu Đầm ra suối	1.050		1.050	1.050		1.050	100,0		100,0
	Hệ thống cấp nước thôn Hiền Lương, xã Cam An Bắc	828		828	808		808	97,6		97,6
	Hệ thống cấp nước xã Cam Hiệp Nam	882		882	861		861	97,6		97,6
	Hệ thống cấp nước thôn Thủy Ba, xã Cam An Bắc	800		800	785		785	98,2		98,2
	Hệ thống cấp nước thôn Triệu Hải, xã Cam An Bắc	800		800	903		903	112,9		112,9
	Hệ thống cấp nước thôn Cửa Tùng, xã Cam An Bắc	831		831	811		811	97,6		97,6
	Hệ thống cấp nước xã Cam Hiệp Bắc	670		670	657		657	98,0		98,0
	Hệ thống cấp nước xã Cam An Nam	877		877	856		856	97,6		97,6
	Hệ thống cấp nước thôn Tân Sinh, xã Cam Thành Bắc	850		850	832		832	97,9		97,9
	Tuyến mương đất đồng Khánh Thành, xã Suối Cát	900		900	900		900	100,0		100,0
	Tuyến mương N3.2, xã Cam Hòa	900		900	900		900	100,0		100,0
	Tuyến kênh N.13, xã Cam Hiệp Bắc	900		900	900		900	100,0		100,0
	Tuyến kênh N7, xã Cam Hòa	900		900	900		900	100,0		100,0
II	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	63.092	-	63.092	58.797	-	58.797	93,2		93,2
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	63.092	-	63.092	58.797	-	58.797	93,2		93,2
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát	1.462		1.462	1.462		1.462	100,0		100,0
	Mương rút cầu Lò Than	2.178		2.178	2.178		2.178	100,0		100,0
	Mương xí nghiệp cát nổi dài	570		570	570		570	100,0		100,0
	Mương thoát nước nổi từ hạ lưu cống tròn băng đường Quốc lộ 1A vị trí đất ông Lê Bảy đến công bản sau khách sạn Sơn Hiền	1.100		1.100	1.097		1.097	99,7		99,7
	Mương thoát nước từ QL1A đến trung tâm Y tế huyện	1.080		1.080	1.061		1.061	98,2		98,2
	Hệ thống mương thoát nước thôn Lam Sơn	900		900	900		900	100,0		100,0
	Đường ngõ xóm từ nhà ông Đoàn Hồng đến chân núi Hòn Rắn	1.200		1.200	1.140		1.140	95,0		95,0
	Đường số 1 nối dài thôn Văn thủy 1 (đoạn từ nhà ông Sấn đến xã Cam Phước Đông)	598		598	598		598	100,0		100,0
	Đường tổ 12 thôn Tân Lập (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quốc đến nhà ông Nguyễn Văn Miên)	1.200		1.200	1.079		1.079	89,9		89,9
	Đường nội đồng từ nhà ông Võ Duy Lộc đến giáp ranh Suối Tiên	1.300		1.300	1.289		1.289	99,2		99,2
	Đường trục chính giao thông nội đồng A Si	900		900	890		890	98,8		98,8

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường liên thôn ông Vương đi Đồng Bà Thìn	1.000		1.000	1.000		1.000	100,0		100,0
	Đường liên thôn Cô bày giao đường trường cấp 1 Cam Thành Bắc	998		998	972		972	97,3		97,3
	Đường liên xóm Ông Phôi ra Biển - Đầm Thủy Triều	1.069		1.069	1.049		1.049	98,2		98,2
	Đường liên thôn số 6 phía Bắc giai đoạn 1	1.027		1.027	1.027		1.027	100,0		100,0
	Đường liên xóm từ nhà ông Nguyễn Bình An đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuyển	1.200		1.200	1.127		1.127	94,0		94,0
	Đường liên thôn từ trường mẫu giáo Hoàng Yến đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	1.100		1.100	1.069		1.069	97,2		97,2
	Đường liên thôn từ nhà ông Phan Đề đến nhà ông Lê Bề	1.100		1.100	1.088		1.088	99,0		99,0
	Đường giao thông ngõ xóm thôn Bắc Vĩnh	1.900		1.900	1.900		1.900	100,0		100,0
	Đường trục chính giao thông nội đồng Xi Cầu	1.200		1.200	1.114		1.114	92,8		92,8
	Đường liên xóm gần nhà Lê Thanh Phôi	800		800	777		777	97,1		97,1
	Đường liên xóm tuyến số 14 (Vĩnh Trung)	1.250		1.250	1.102		1.102	88,2		88,2
	Đường liên thôn dọc số 2 Cửa Tùng - Triệu Hải (từ nhà ông Đản đến nhà bà Mai)	2.200		2.200	2.132		2.132	96,9		96,9
	Đường liên thôn Chùa Hòa Thành thôn Tân Thành đi đường Tân Lập (giai đoạn 1)	800		800	792		792	99,0		99,0
	Đường ngõ xóm từ Quốc lộ 1A đến trường THCS Trần đại Nghĩa	1.200		1.200	1.097		1.097	91,4		91,4
	Đường nội đồng Lam Sơn nối dài khu dòn điền đổi thửa (ĐDDT)	1.000		1.000	990		990	99,0		99,0
	Mở rộng đường vào trường mầm non Hương dương	12		12	12		12	100,0		100,0
	Đường vào trường THCS Cam Hải Đông	30		30	29		29	96,9		96,9
	Cầu Valy, xã Sơn Tân	554		554	497		497	89,8		89,8
	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài, Thị trấn Cam Đức	95		95	81		81	85,4		85,4
	Đường liên xã Cam Thành Bắc- Cam Hiệp Nam (đường WB2)	664		664	397		397	59,7		59,7
	Đường số 8B (nhà thầy Khương đi khu chăn nuôi tập trung)	55		55	38		38	68,1		68,1
	Tuyến số 25	31		31	31		31	99,4		99,4
	Đường liên xã Bắc Vĩnh- Cầu Lợi xã Cam Hòa	62		62	48		48	77,1		77,1
	Nâng cấp đường thôn Lập Định, xã Cam Hòa	5.200		5.200	4.338		4.338	83,4		83,4
	Đường vào Doanh trại Trung đoàn 108	35		35	35		35	100,0		100,0
	Đường Thu Hà đến đường sắt	112		112	112		112	100,0		100,0
	Đường từ đồng Cao Su đến Đốc Sạn	89		89	89		89	100,0		100,0

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Sửa chữa nâng cấp mặt cầu Cam Hải	1.888		1.888	1.888		1.888	100,0		100,0
	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Luận đến kênh Chính Nam	81		81	81		81	100,0		100,0
	Đường từ nhà ông Thi đến nhà bà Tri	46		46	46		46	100,0		100,0
	Đường liên xóm từ nhà ông Mai Quang đến nhà ông Hoàng Ty	120		120	120		120	100,0		100,0
	Đường liên thôn Suối Lau 2-Tân Xương 2 (giai đoạn 3)	129		129	129		129	99,9		99,9
	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai	2.000		2.000	1.261		1.261	63,0		63,0
	Đường từ nhà bà Lê Thị Thảo đến nhà bà Trần Thị Thao	92		92	92		92	100,0		100,0
	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Kim Chi đến giáp ranh thị trấn Cam Đức	58		58	58		58	100,0		100,0
	Đường từ ngã ba Phật Mẫu đến nhà ông Nguyễn Kim Khải	860		860	805		805	93,6		93,6
	Đường Bến Cộ	1.150		1.150	1.138		1.138	99,0		99,0
	Đường Nguyễn Văn Linh	350		350	350		350	100,0		100,0
	Đường Nguyễn Chí Thanh	420		420	414		414	98,7		98,7
	Đường từ nhà ông Phạm Phẩm đến nhà bà Đinh Thị Sỏ	760		760	734		734	96,6		96,6
	Đường từ nhà Phạm Thị Kim Điền đi nội đồng	960		960	931		931	97,0		97,0
	Đường Lê Văn Ván đến Lê Tổng	1.000		1.000	990		990	99,0		99,0
	Đường từ nhà ông Lê Đình Thông đến Lưu Thế Vinh	1.000		1.000	989		989	98,9		98,9
	Đường cạnh trường Mẫu giáo Hoa Lan đến nhà ông Lê Đình Xuân	1.000		1.000	981		981	98,1		98,1
	Đường từ QL1A đến đất ông Quân	1.000		1.000	974		974	97,4		97,4
	Đường Lương Niều đến ông Lập	1.000		1.000	979		979	97,9		97,9
	Đường Bùi Mạch xã Cam Hải Tây đến giáp ranh địa phận xã Cam Hòa	1.000		1.000	979		979	97,9		97,9
	Đường Lê Đa đến giáp ranh đường Cam Hòa	1.000		1.000	978		978	97,8		97,8
	Đường từ Miếu thôn Vĩnh Đông đi nội đồng	1.140		1.140	1.132		1.132	99,3		99,3
	Đường từ nhà ông Đoàn Rô đến nhà ông Thọ	790		790	788		788	99,8		99,8
	Đường Lam Sơn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Bông)	1.155		1.155	1.142		1.142	98,8		98,8
	Đường giao thông nội đồng từ đất bà Ân đến đất bà Lộc	1.020		1.020	1.020		1.020	100,0		100,0
	Đường số 8 nội đồng	900		900	900		900	100,0		100,0
	Đường số 19 Bắc	900		900	900		900	100,0		100,0
	Đường từ nhà ông Hàn đến công làng văn hóa Vĩnh Nam	1.000		1.000	869		869	86,9		86,9
	Cầu bần vào làng phong và làng dân tộc Láng chai	1.000		1.000	3		3	0,3		0,3
	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chính đến nhà ông Võ Văn Minh,	1.000		1.000	960		960	96,0		96,0

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường từ Tỉnh lộ 3 đến nhà ông Nguyễn Văn Chương	1.000		1.000	961		961	96,1		96,1
III	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	59.902	-	59.902	55.717	-	55.717	93,0		93,0
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	59.902	-	59.902	55.717	-	55.717	93,0		93,0
	Nâng cấp, sửa chữa đường ranh Cam Đức và Cam Hải tây	1.040		1.040	1.018		1.018	97,9		97,9
	Nâng cấp đường từ Bưu điện xã đến nhà máy nước xã Sơn Tân (đoạn qua trung tâm văn hóa xã)	1.050		1.050	1.029		1.029	98,0		98,0
	Nâng cấp, sửa chữa Đường chính thôn Tân Lập (đoạn từ Công làng văn hóa đến nhà Phan Xuân Tuấn)	1.040		1.040	1.004		1.004	96,5		96,5
	Nâng cấp, sửa chữa Đường vào Trường tiểu học Cam Thành Bắc (giai đoạn 2)	1.040		1.040	1.015		1.015	97,6		97,6
	Nâng cấp sửa chữa đường vào nhà ông Phi	1.040		1.040	1.015		1.015	97,6		97,6
	Đường Tân Hải (đoạn từ đường Lê Lai đến đường Hàm Nghi)	950		950	921		921	97,0		97,0
	Đường từ nhà Trương Thị Hồng Huệ đến nhà Nguyễn Công Điền	1.100		1.100	1.053		1.053	95,7		95,7
	Đường Cà Luống - Suối Phên (giai đoạn 3)	1.040		1.040	1.012		1.012	97,3		97,3
	Đường nhà cô Hải thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam	1.100		1.100	1.066		1.066	96,9		96,9
	Đường vào khu sản xuất Bà Châu 2, xã Suối Cát,	1.100		1.100	1.073		1.073	97,6		97,6
	Ngã giao đường Nguyễn Du với Quốc lộ 1A	1.050		1.050	989		989	94,2		94,2
	Ngã giao đường Đinh Tiên Hoàng với Quốc lộ 1A	1.050		1.050	1.014		1.014	96,5		96,5
	Đường từ đất Nguyễn Cảnh đến giáp đường bê tông Trần Thị Nhạn	850		850	830		830	97,6		97,6
	Đường Nguyễn Văn Lang đến giáp xã Cam Thành Nam	849		849	829		829	97,6		97,6
	Nâng cấp đường Đỗ Trập ra đồng	900		900	880		880	97,7		97,7
	Nâng cấp đường công làng văn hóa Tân Thành đến nhà ông Phạm Văn Hạnh	741		741	721		721	97,3		97,3
	Đường Suối Cốc (giai đoạn 2), xã Sơn Tân	800		800	593		593	74,2		74,2
	Tuyến đường nhà ông Minh thôn Quảng Đức, xã Cam Hiệp Nam	1.000		1.000	751		751	75,1		75,1
	Đường số 9 nối dài, xã Cam Hiệp Nam	1.000		1.000	750		750	75,0		75,0
	Đường vào trường THCS Lương Thế Vinh, xã Cam Hòa,	900		900	853		853	94,8		94,8
	Bảo trì cầu sắt Triệu Hải, xã Cam An Bắc,	500		500	484		484	96,9		96,9

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường ngang số 3 liên thôn Thủy Ba - Triệu Hải, xã Cam An Bắc	1.140		1.140	1.105		1.105	97,0		97,0
	Đường liên thôn Vĩnh Bình - Phú Bình (gđ 1, xã cam Tân)	1.150		1.150	1.114		1.114	96,9		96,9
	Đường vào Trường Tiểu học Cam Hiệp Nam, xã Cam Hiệp Nam	1.140		1.140	1.109		1.109	97,3		97,3
	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Quân, xã Suối Cát,	160		160	147		147	91,8		91,8
	Đường giao thông nội đồng Đồng Càng, thôn Văn Thủy 1,	1.090		1.090	1.054		1.054	96,7		96,7
	Đường số 5 nối vào khu chế biến mì tập trung, xã Cam An Bắc	1.150		1.150	1.121		1.121	97,5		97,5
	Đường số 3 Tây, thôn Vĩnh đông - Vĩnh Trung,	1.120		1.120	1.087		1.087	97,1		97,1
	Đường trục chính giao thông nội đồng Xi Cầu (giai đoạn 2)	1.120		1.120	1.077		1.077	96,2		96,2
	Nâng cấp mở rộng đường lên hồ chứa nước Cam Tân (Đoạn từ cầu sắt lên hồ chứa nước),	1.120		1.120	1.083		1.083	96,7		96,7
	Đường từ nhà ông Nông Đức Cảnh đến Trường Mẫu Giáo Tân Xương 1 cũ,	540		540	523		523	96,9		96,9
	Đường giao thông cầu ô Lãng (đoạn từ nhà ông Dương Minh Thành đến nhà ông Tống Văn Tâm),	1.150		1.150	1.113		1.113	96,8		96,8
	Đường số 5, thôn Vĩnh Đông, xã Cam An Nam,	1.130		1.130	1.094		1.094	96,8		96,8
	Đường liên thôn Cửu Lợi 1- thôn Cửu Lợi 2, xã Cam Hòa,	1.140		1.140	1.111		1.111	97,4		97,4
	Đường từ Lập Định - Suối Môn đến nhà bà Thái Thị Vàng, thôn Lập Định 3, xã Cam Hòa,	1.070		1.070	1.000		1.000	93,5		93,5
	Đường liên thôn Bãi Giếng 2 (đoạn từ nhà ông Sáu Cảnh đến nghĩa trang Cam Hải Tây), xã Cam Hải Tây	860		860	783		783	91,1		91,1
	Đường giao thông nội đồng thôn Hiền Lương (đoạn từ đất sản xuất ông Hùng đến ông Công)	900		900	822		822	91,4		91,4
	Đường giao thông nông thôn Thủy Ba (đoạn từ nhà ông Đoàn đến nghĩa trang Thủy Hiền), xã Cam An Bắc	1.000		1.000	928		928	92,8		92,8
	Đường từ đường sắt đến đường 134, thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân	2.157		2.157	2.070		2.070	96,0		96,0
	Đường từ nhà ông Lê Kim Tiến đến giáp Tinh lộ 3, xã Cam Hiệp Bắc	770		770	722		722	93,8		93,8
	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Thành đến chân cầu vượt, thôn Vĩnh Phú, xã Suối Tân,	2.367		2.367	2.271		2.271	95,9		95,9
	Đường từ nhà máy nước khoáng Onsen đến đường cao tốc, xã Suối Tân	2.931		2.931	2.812		2.812	95,9		95,9

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường hầm Đá, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	760		760	706		706	92,9		92,9
	Đường Hồ Bom, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	960		960	863		863	89,9		89,9
	Đường đất ông Phạm Văn Mỹ - Nguyễn Vinh, xã Cam An Nam	800		800	729		729	91,2		91,2
	Đường Đặng Văn Tranh đi nội đồng, xã Cam An Nam	790		790	754		754	95,5		95,5
	Tuyến số 2, xã Cam an Nam	960		960	901		901	93,9		93,9
	Tuyến số 10 Tây, xã Cam An Nam	960		960	878		878	91,5		91,5
	Đường nội đồng từ nhà ông Ngọt đến cây me, xã Cam Tân	850		850	768		768	90,3		90,3
	Đường 9b, xã Cam Hiệp Bắc	860		860	784		784	91,1		91,1
	Tuyến số 21 Nam, xã Cam An Nam	1.100		1.100	958		958	87,1		87,1
	Đường dẫn và cầu bản khẩu độ 6m qua khu chế biến mỳ tập trung	850		850	781		781	91,8		91,8
	Đường hầm Than, xã Cam An Nam	960		960	874		874	91,0		91,0
	Đường nội đồng từ cầu bà Gạo đến nương rút, xã Cam Tân	850		850	810		810	95,2		95,2
	Đường từ nhà bà Năm đến nhà ông Bảy, thôn Tân Thành, xã Cam Thành Bắc	1.150		1.150	1.057		1.057	91,9		91,9
	Cầu Nùng đồng ông Mãn thôn Văn Thủy 1, xã Cam Phước Tây	134		134	134		134	100,0		100,0
	Sửa chữa nhà Công vụ huyện, thị trấn Cam Đức	10		10	-		-	-		-
	Duy tu, sửa chữa đường liên thôn Đồng Cau, xã Suối Tân	11		11	11		11	100,0		100,0
	Đường từ nhà Trần Xuân Bình đến nhà Lương Thị Hồng Hạnh	11		11	11		11	100,0		100,0
	Duy tu, sửa chữa đường vào UBND xã Cam Hải Tây	20		20	10		10	50,6		50,6
	Duy tu, sửa chữa đường Bãi Giếng 2, xã Cam Hải Tây	18		18	11		11	59,5		59,5
	Gia cố đường BTXM lên hồ chứa nước Cam Tân, đoạn Km0+00 (giáp quốc lộ 1) đến khoảng Km0+550	16		16	11		11	67,6		67,6
	Đường giao thông nội đồng Thủy Ba - Hiền lương - Cửa Tùng (Đoạn từ đất sản xuất ông Đông đến khu vực dồn điền đổi thửa)	35		35	20		20	56,3		56,3
	Đường số 6, xã Cam Thành Bắc	6		6	4		4	58,3		58,3
	Đường số 7, thôn Văn Thủy 1, xã Cam Phước Tây	11		11	6		6	58,2		58,2
	Đường số 4, xã Cam Thành Bắc	5		5	3		3	57,9		57,9
	Đường từ nương bà Lâm đến cầu ông Thuộm, xã Cam Hòa	6		6	4		4	58,9		58,9
	Đường cầu Máng thủy lợi, xã Cam Thành Bắc	8		8	5		5	58,5		58,5

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường ngã tư Phật Mẫu đi nhà Kim Khải, xã Cam Thành Bắc	15		15	4		4	29,4		29,4
	Đường Babilon lên trường Tiểu học, thôn Tân Phú	8		8	4		4	58,9		58,9
	Đường nội đồng thôn Phú Bình 2	7		7	4		4	64,5		64,5
	Kè chống xói lở cống băng phía hạ lưu, xã Suối Tân	14		14	9		9	63,3		63,3
	Đường vào khu xã hội, xã Cam Tân	8		8	5		5	63,7		63,7
	Đường từ nhà ông Kim đến nhà ông Toàn, xã Cam Tân	7		7	4		4	63,9		63,9
	Sạt lở mái taluy đường Nguyễn Trãi, thị trấn Cam Đức	27		27	11		11	39,4		39,4
	Sạt lở đường vào khu sản xuất Láng Sao, xã Cam An Bắc	35		35	2		2	4,6		4,6
	Đường giao thông tổ 6, thôn Văn Thủy, xã Cam Phước Tây	19		19	6		6	30,4		30,4
	Gia cố mái taluy đường vượt lũ, xã Cam Phước Tây	22		22	9		9	38,3		38,3
	Cầu bần thôn Suối Cốc, xã Sơn Tân	16		16	5		5	34,7		34,7
	Cầu bần Suối Chì - Suối Chinh, xã Sơn Tân	27		27	11		11	39,5		39,5
	Đường vào nhà ông Hai, xã Cam Thành Bắc	25		25	10		10	40,4		40,4
	Đường từ nhà Thầy Phát xuống đầm Thủy Triều, xã Cam Thành Bắc	13		13	4		4	31,3		31,3
	Đường từ nhà bà Tin đi chùa Phật Mẫu, xã Cam Thành Bắc	56		56	27		27	48,4		48,4
	Gia cố mái taluy cống bần đường dọc số 2 Hiền Lương - Thủy Ba, xã Cam An Bắc	22		22	9		9	42,1		42,1
	Gia cố mái taluy đường Bắc Vĩnh Cầu Gõ, xã Cam Hải Tây	6		6	4		4	58,7		58,7
	Đường Hồ Mây, xã Cam Hiệp Bắc	4		4	3		3	58,9		58,9
	Đường từ công làng thôn Suối Cốc đến trạm y tế và tràn Suối Cốc, xã Sơn Tân	27		27	11		11	40,7		40,7
	Đường vào hồ Suối Hành, xã Cam Phước Tây	98		98	9		9	9,2		9,2
	Đường Cà Luống - Suối Phên, xã Suối Cát	26		26	11		11	40,6		40,6
	Đường dọc số 2 Triệu Hải - Cửa Tùng, xã Cam An Bắc	9		9	-		-	-		-
	Đường ngang số 4 Triệu Hải - Thủy Ba, xã Cam An Bắc	37		37	11		11	28,7		28,7
	Cầu bần khẩu độ 6m thôn Cửa Tùng, xã Cam An Bắc	22		22	7		7	29,4		29,4
	Đường số 7 (đường Đại Hàn)	13		13	11		11	79,5		79,5
	Đường từ tỉnh lộ 3 đến đất ông Lê Thanh Toàn thôn Lập Định 3	11		11	10		10	88,2		88,2
	Đường từ tỉnh lộ 3 đến nhà ông Phan Văn Ân thôn Lập Định 2	18		18	-		-	-		-

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường từ nhà ông Giáo đến nhà bà Duyên thôn Hiền Lương (giai đoạn 2)	23		23	-		-	-		-
	Đường giao thông trục chính nội đồng A Si - khu TĐC 3/2	19		19	11		11	58,4		58,4
	Tuyến đường từ nhà Phan Thọ, thôn Vĩnh Thái, xã Cam Hiệp Nam, huyện Cam Lâm	11		11	11		11	100,0		100,0
	Cầu bần KD 6m và đường số 3, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	11		11	11		11	100,0		100,0
	Đường vào Trường Trung cấp nghề, xã Cam Hải Tây	12		12	12		12	100,0		100,0
	Đường từ nhà ông Trung đến nhà ông Giáo, thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam	10		10	10		10	100,0		100,0
	Đường Hậu Giang hướng Đông, thôn Quảng Đức, xã Cam Hiệp Nam	27		27	27		27	100,0		100,0
	Đường vào khu trung tâm Chính trị Hành chính huyện Cam Lâm, đoạn từ Lý Thái Tổ đến đường số 1	45		45	45		45	100,0		100,0
	Đường từ cầu ông Thuộm đến khu vực Đồng Cam, thôn Cửu Lợi 3	39		39	39		39	100,0		100,0
	Đường từ nhà ông Phạm Sự đến nhà ông Bùi Văn Tiến	30		30	30		30	100,0		100,0
	Đường công làng văn hóa thôn Vĩnh Bình, xã Cam Tân	56		56	56		56	100,0		100,0
	Đường từ Hương lộ 39 đến nhà ông Phan Đây, xã Suối Cát	41		41	41		41	100,0		100,0
	Đường từ nhà ông Hải Hoa đi Đình làng thôn Tân Xương 2, xã Suối Cát	59		59	59		59	100,0		100,0
	Đường nhà ông Hương đến nhà ông Minh, xã Suối Cát	23		23	10		10	42,3		42,3
	Đường từ nhà ông Phạm Văn Ân đến quốc lộ 1 cũ	15		15	15		15	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Cốc, xã Sơn Tân	10		10	10		10	100,0		100,0
	Trồng cây xanh đường Lý Thái Tổ, thị trấn Cam Đức	882		882	692		692	78,5		78,5
	Tiểu hoa viên Đình Tiên Hoàng và đoạn nối Nguyễn Tất Thành với Đình Tiên Hoàng (trước UBND xã Cam Hải Đông)	446		446	253		253	56,7		56,7
	Trồng cây xanh bãi đỗ xe và lát vỉa hè đường vào nghĩa trang liệt sỹ huyện	30		30	30		30	100,0		100,0
	Di dời nhà để máy phát điện và Tủ điện thuộc khuôn viên UBND huyện Cam Lâm	23		23	6		6	24,5		24,5
	Sơn kẻ vạch trên vỉa hè và lòng đường Đình Tiên Hoàng	12		12	12		12	99,7		99,7
IV	PHÒNG DÂN TỘC	2.493	-	2.493	2.413	-	2.413	96,8		96,8
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	2.493	-	2.493	2.413	-	2.413	96,8		96,8
	Đường bao khu sản xuất liên thôn Suối Lau 1- Tân Xương 2	320		320	297		297	92,8		92,8

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020			Quyết toán năm 2020			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
			NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện		NS TW, tỉnh	NS huyện
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Đường vào khu sản xuất đồng bào dân tộc thiểu số thôn Văn Sơn	340		340	340		340	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Cốc (đoạn từ rẫy ông Vinh đến rẫy ông Xê)	350		350	332		332	94,9		94,9
	Đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly, xã Sơn Tân	350		350	312		312	89,1		89,1
	Đường vào khu sản xuất Đồng Cam, xã Cam Hòa	350		350	350		350	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất Đồng Cam, xã Cam Hòa	647		647	647		647	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất đồng bào dân tộc thiểu số thôn Văn Sơn	9		9	9		9	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất Bàu Đung, xã Suối Cát	30		30	30		30	100,0		100,0
	Đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất cây Sung nổi dài, xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm	58		58	58		58	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 1 và Suối Lau 2, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	20		20	20		20	100,0		100,0
	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ nhà Cao Miên đến nhà Cao Tuấn), xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	19		19	19		19	100,0		100,0
V	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	636	-	636	31	-	31	4,9		4,9
1	Chuẩn bị đầu tư	-			-					
2	Thực hiện dự án	636	-	636	31	-	31	4,9		4,9
	Kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Quốc lộ 1A	636		636	31		31	4,9		4,9
F	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	18.714	-	18.714	18.490	-	18.490	98,8		98,8
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	18.024	-	18.024	17.801	-	17.801	98,8		98,8
1	Chuẩn bị đầu tư	-								
2	Thực hiện dự án	18.024	-	18.024	17.801	-	17.801	98,8		98,8
	Hội trường và kho lưu trữ UBND huyện	4.841		4.841	4.841		4.841	100,0		100,0
	Cải tạo khu vệ sinh UBND huyện và các phòng ban chức năng huyện Cam Lâm	1.140		1.140	1.075		1.075	94,3		94,3
	Phòng họp và phòng kỹ thuật Hệ thống Camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm	940		940	925		925	98,4		98,4
	Sửa chữa nhà làm việc Khối Mặt trận và các Đoàn thể huyện Cam Lâm	1.725		1.725	1.604		1.604	93,0		93,0
	Hệ thống Camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm	9.377		9.377	9.356		9.356	99,8		99,8
II	PHÒNG DÂN TỘC	690	-	690	689	-	689	99,8		99,8
1	Chuẩn bị đầu tư	-								
2	Thực hiện dự án	690	-	690	689	-	689	99,8		99,8
	Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	690		690	689		689	99,8		99,8